



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

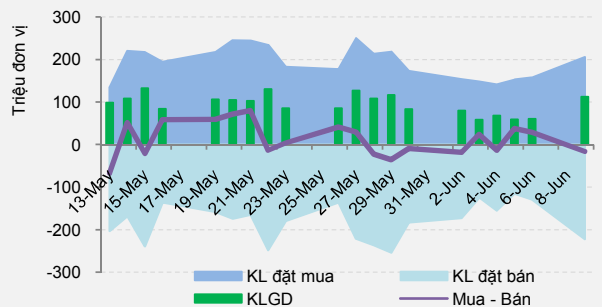
Phiên giao dịch ngày:

9/6/2014

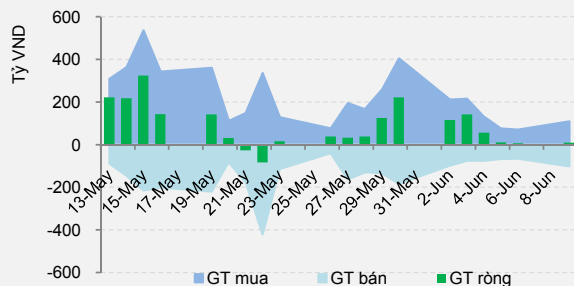
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	565.6	75.6
% Thay đổi	↑ 1.2%	↓ -0.3%
KLGD (CP)	112,503,448	72,429,094
GTGD (tỷ đồng)	1,660.97	741.57
Tổng cung (CP)	221,706,580	133,879,600
Tổng cầu (CP)	205,418,560	91,034,500

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	3,458,850	303,688
KL mua (CP)	6,259,430	4,141,800
GTmua (tỷ đồng)	109.66	52.86
GT bán (tỷ đồng)	100.85	2.67
GT ròng (tỷ đồng)	8.81	50.19

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↑ 0.13%	7.6	1.8	1.6%
Công nghiệp	→ 0.00%	30.8	1.2	16.8%
Dầu khí	↑ 0.14%	7.0	1.9	3.9%
Dịch vụ Tiêu dùng	↑ 0.05%	18.3	1.9	2.4%
Dược phẩm và Y tế	↑ 0.62%	12.0	3.0	0.2%
Hàng Tiêu dùng	↓ -0.08%	12.1	4.3	7.7%
Ngân hàng	↓ -0.08%	8.5	1.2	5.3%
Nguyên vật liệu	↑ 0.86%	12.4	2.2	8.0%
Tài chính	↑ 1.60%	11.4	2.1	50.5%
Tiền ích Cộng đồng	↑ 3.52%	26.9	4.8	3.5%
VN - Index	↑ 1.18%	13.7	3.0	69.1%
HNX - Index	↓ -0.30%	17.2	1.6	30.9%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	278,320	0.3%	1,322,680	1.2%
GTGD (tỷ VND)	9,800	0.6%	33,964	2.0%

TIẾP CẬN NGƯỠNG KHÁNG CỰ - ÁP LỰC CHÓT LỜI TĂNG MẠNH - THỊ TRƯỜNG GIẢM ĐÀ TĂNG VỀ CUỐI PHIÊN

Nhận định: Chỉ số VN-Index tiếp phiên tăng điểm từ mốc hỗ trợ 550 điểm, kỳ vọng quyết định nới room đối với CTCK. Độ rộng thị trường khá tích cực, tuy nhiên áp lực cung giá cao đã tăng mạnh khi VN-Index tăng qua ngưỡng cản 565 điểm, tập hợp của đường MA50 và vùng đỉnh cũ. Chỉ số HNX-Index cũng tăng điểm đầu phiên, giảm điểm về cuối phiên trước áp lực cung, khi tiến gần mốc đỉnh gần nhất khoảng 77 điểm. Hai chỉ số Index đóng cửa thấp hơn khá nhiều so với mức cao nhất, thanh khoản toàn thị trường tăng mạnh. Diễn biến thị trường cho thấy áp lực cung chiếm ưu thế, dù dòng tiền tham gia thị trường đang có tín hiệu cải thiện.

VN-Index dự báo giảm co trong phiên giao dịch ngày mai, phản ứng với ngưỡng cản 565 điểm. Chỉ số HNX-Index dự báo giảm điểm trong phiên giao dịch ngày mai, kiểm định ngưỡng hỗ trợ gần nhất của đường MA12 ngày. Thanh khoản là yếu tố quan trọng để đánh giá xu hướng. Trong trường hợp thanh khoản toàn thị trường giảm trở lại, thị trường khó có khả năng tiếp tục đà tăng điểm.

- Chỉ số VN-Index tăng 6.57 điểm (0.43%), lên 565.61 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 571.83 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.24 điểm (0.31%), xuống 75.62 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 76.75 điểm.

- Hôm nay Vụ trưởng vụ Phát triển thị trường UBCK đã trả lời phỏng vấn về vấn đề liên quan đến đề án mở room đối với CTCK. Theo đó đề án vẫn đang trong thời gian xây dựng, chưa trình Thủ tướng Chính phủ. Việc tách ra hai đề án cho thấy khả năng mở room đối với đa số doanh nghiệp vẫn còn những vướng mắc cần giải quyết, chưa thể áp dụng trong ngắn hạn. Dự kiến tâm lý hưng khởi kỳ vọng quyết định nới room sẽ sớm dưng lại.

- Theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, đến tháng Tư, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống vào khoảng 4,01%. Trong thời gian qua, hệ thống ngân hàng đã tích cực thực hiện nhiều giải pháp để xử lý nợ xấu như tăng cường trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý nợ xấu, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho các doanh nghiệp, tích cực thu hồi nợ vay mở rộng tín dụng đi đôi với chất lượng tín dụng để đảm bảo nợ xấu không phát sinh. Việc áp dụng những quy định của thông tư 09 có thể khiến nợ xấu tăng lên. Tuy nhiên, dự kiến tác động của Thông tư 09 đến hoạt động của hệ thống Ngân hàng chưa nhiều, khi NHNN đã cho phép các tổ chức tín dụng tiếp tục gia hạn việc cơ cấu lại nợ cho các doanh nghiệp đến tháng 4/2015.

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

VN-INDEX



- Chỉ số VN-Index tăng 6.57 điểm (0.43%), lên 565.61 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 571.83 điểm.

- KLGD tăng mạnh 80% so với phiên trước, lên 107 triệu đơn vị, cao hơn mức bình quân 20 ngày.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tiếp phiên tăng điểm từ mốc hỗ trợ 550 điểm, kỳ vọng quyết định nơi room đối với CTCK. Độ rộng thị trường khá tích cực, tuy nhiên áp lực cung giá cao đã tăng mạnh khi VN-Index tăng qua ngưỡng cản 565 điểm, tập hợp của đường MA50 và vùng đỉnh cũ. Chỉ số VN-Index đóng cửa thấp hơn khá nhiều so với mức cao nhất, thanh khoản toàn thị trường tăng mạnh.

Với phiên tăng điểm hôm nay, VN-Index đã tăng qua ngưỡng cản của đường MA50 với thanh khoản cao. Chỉ số VN-Index giảm đà tăng về cuối phiên, kết hợp với KLGD tăng mạnh cho thấy áp lực cung chiếm ưu thế, dù dòng tiền tham gia thị trường đang có tín hiệu cải thiện.

Hôm nay Vụ trưởng vụ Phát triển thị trường UBCK đã trả lời phỏng vấn về vấn đề liên quan đến đề án mở room đối với CTCK. Theo đó đề án vẫn đang trong thời gian xây dựng, chưa trình Thủ tướng Chính phủ. Việc tách ra hai đề án cho thấy khả năng mở room đối với đa số doanh nghiệp vẫn còn những vướng mắc cần giải quyết, chưa thể áp dụng trong ngắn hạn. Dự kiến tâm lý hưng khởi kỳ vọng quyết định nơi room sẽ sớm dừng lại.

Chỉ số VN-Index dự báo sẽ giảm co trong phiên giao dịch ngày mai, phản ứng với ngưỡng cản 565 điểm. Thanh khoản là yếu tố quan trọng để đánh giá xu hướng. Trong trường hợp thanh khoản toàn thị trường giảm trở lại, thị trường khó có khả năng tiếp tục đà tăng điểm.

HNX-INDEX



- Chỉ số HNX-Index giảm 0.24 điểm (0.31%), xuống 75.62 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 76.75 điểm.

- KLGD tăng mạnh 57% so với phiên trước, lên 71 triệu đơn vị.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index tăng điểm đầu phiên, giảm điểm về cuối phiên trước áp lực cung, khi tiến gần mốc đỉnh gần nhất khoảng 77 điểm. Chỉ số HNX-Index đóng cửa thấp hơn khá nhiều so với mức cao nhất, thanh khoản toàn thị trường tăng mạnh.

Chỉ số HNX-Index giảm điểm dần về cuối phiên với thanh khoản tăng mạnh cho thấy áp lực cung chiếm ưu thế, dù dòng tiền vào thị trường có cải thiện. Chỉ số HNX-Index tiếp tục giảm trong phiên giao dịch ngày mai, kiểm định ngưỡng hỗ trợ gần nhất của đường MA12 ngày.

Thanh khoản là yếu tố quan trọng để đánh giá xu hướng. Trong trường hợp thanh khoản toàn thị trường giảm trở lại, thị trường khó có khả năng tiếp tục đà tăng điểm.

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI Q1.2014 CAO NHẤT

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q1	% so Q1.2013	LNST Q1 (tỷ)	% so Q1.2013	EPS (đ)	BVPS (đ)	P/E	P/B	ROE (%)	Tỷ lệ SHNN (%)
1	VNM	HOSE	7,678.2	15.0%	1387.38	-9.4%	7,667	22,553	15.65	5.32	36.38	49.00
2	HPG	HOSE	6,515.5	65.6%	870.36	90.5%	4,913	21,393	9.53	2.19	24.96	44.81
3	PVD	HOSE	4,322.5	36.0%	596.96	41.8%	7,789	37,609	10.40	2.15	21.69	40.03
4	DPM	HOSE	2,502.4	-13.2%	381.31	-45.9%	4,984	22,998	6.68	1.45	20.05	24.03
5	FPT	HOSE	10,867.3	26.2%	361.52	0.9%	4,687	22,024	8.85	1.88	22.47	49.00
6	PVS	HNX	5,713.1	19.2%	266.33	1.5%	3,403	19,100	7.08	1.26	19.28	24.37
7	REE	HOSE	551.8	7.6%	231.73	110.5%	4,368	18,768	5.01	1.17	22.77	48.76
8	PPC	HOSE	2,165.8	21.8%	221.44	-76.5%	2,857	17,657	6.97	1.13	17.03	12.67
9	LAS	HNX	1,825.2	-2.5%	150.32	1.1%	5,767	18,602	6.73	2.09	33.45	12.73
10	HCM	HOSE	226.5	50.8%	120.32	91.4%	2,688	18,443	9.30	1.36	15.36	49.00

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q1.2014 SO CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q1	% so Q1.2013	LNST Q1 (tỷ)	% so Q1.2013	EPS (đ)	BVPS (đ)	P/E	P/B	ROE (%)	Tỷ lệ SHNN (%)
1	PPI	HOSE	20.5	-8.2%	4.98	6125.0%	238	19,312	34.38	0.42	1.26	0.53
2	FLC	HOSE	360.3	69.7%	34.95	2630.5%	1,503	11,847	5.26	0.67	9.39	1.69
3	LAF	HOSE	94.3	-3.0%	1.59	1490.0%	2,412	7,924	3.40	1.03	33.22	11.15
4	TDH	HOSE	78.7	-6.9%	9.32	1094.9%	980	36,000	14.69	0.40	2.79	41.53
5	POT	HNX	80.1	105.8%	0.83	937.5%	476	15,406	24.59	0.76	3.14	0.81
6	SCR	HNX	331.9	64.9%	13.97	905.0%	53	15,055	132.05	0.46	0.35	0.53
7	SHS	HNX	72.6	149.1%	72.4	732.2%	754	8,594	8.75	0.77	9.38	4.54
8	ITQ	HNX	119.8	79.5%	3.35	532.1%	547	10,919	17.90	0.90	5.15	0.01
9	DCS	HNX	21.9	19.8%	1.25	525.0%	128	10,271	32.89	0.41	1.19	0.15
10	VIG	HNX	6.1	93.3%	2.42	450.0%	248	6,630	14.89	0.56	3.83	12.89

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG DOANH THU Q1.2014 SO CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q1	% so Q1.2013	LNST Q1 (tỷ)	% so Q1.2013	EPS (đ)	BVPS (đ)	P/E	P/B	ROE (%)	Tỷ lệ SHNN (%)
1	ICG	HNX	37.8	9122.0%	3.52	314.6%	376	12,542	17.83	0.53	3.07	16.36
2	PXL	HOSE	2.3	3766.7%	0.04	-33.3%	(105)	10,183	(29.52)	0.30	(1.04)	0.08
3	PFL	HNX	7.6	3695.0%	-1.83	-18.1%	(1,895)	8,019	(1.37)	0.32	(21.13)	0.13
4	BGM	HOSE	4.0	3554.5%	0.02	103.5%	34	10,193	108.06	0.36	0.33	0.22
5	KHL	HNX	4.5	3114.3%	0.56	251.4%	179	9,981	15.05	0.27	1.77	2.16
6	SHN	HNX	1.0	257.1%	-1.44	46.7%	91	3,008	31.97	0.96	4.74	0.15
7	KLS	HNX	113.2	228.4%	91.63	79.7%	948	14,075	9.49	0.64	7.13	6.07
8	PV2	HNX	0.3	222.2%	-1.38	27.7%	(3,596)	6,647	(0.70)	0.38	(45.13)	0.05
9	PXS	HOSE	357.2	188.6%	20.8	310.3%	2,090	12,854	7.65	1.24	16.06	11.30
10	SBA	HOSE	46.2	174.1%	8.43	286.7%	1,300	11,431	7.00	0.80	11.93	0.16

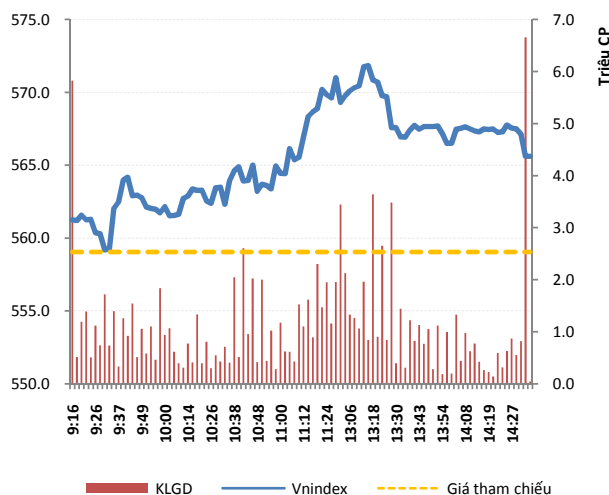
Ghi chú: Chỉ liệt kê các cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên gần nhất > 50.000 cổ phiếu.

Các chỉ số EPS, ROE tính theo 4 quý gần nhất. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 14/05/2014

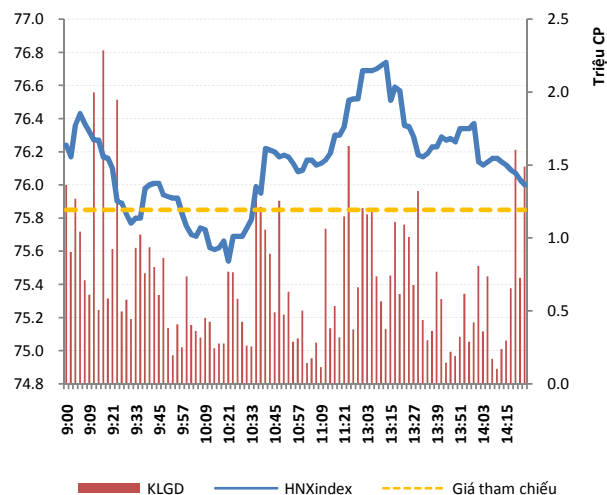


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

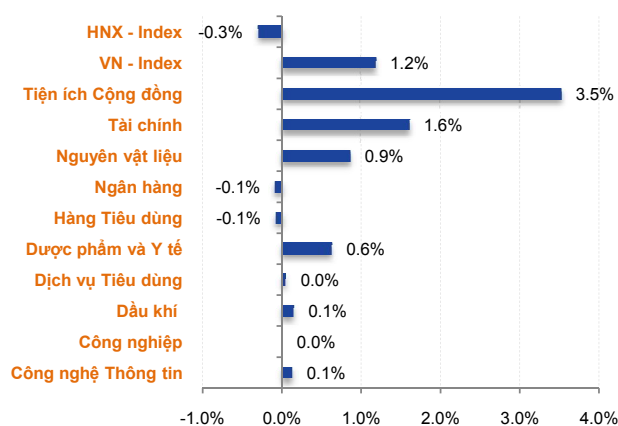
KLGD và VN-Index trong phiên



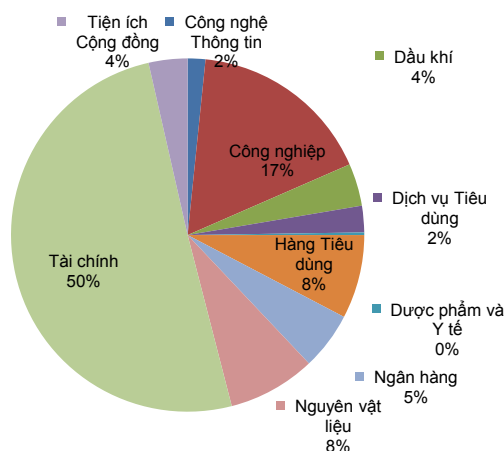
KLGD và HNX-Index trong phiên



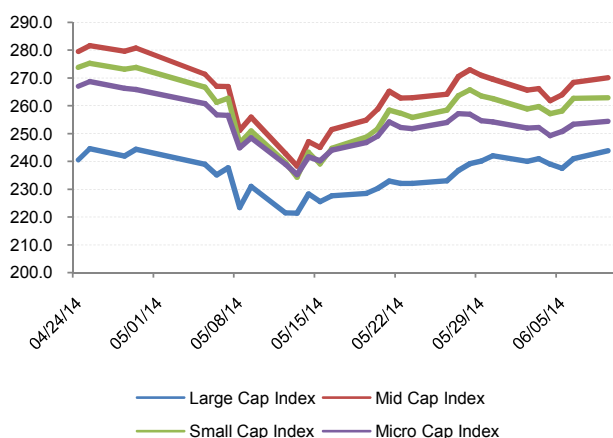
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



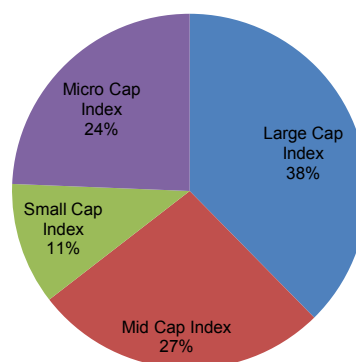
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	HQC	860,070	HAG	453,190
2	HT1	634,980	TDH	400,000
3	KBC	624,780	PVD	270,640
4	HAR	420,570	EIB	223,000
5	DIG	357,290	VHC	110,980

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	KLS	1,680,000	EFI	122,200
2	BVS	680,940	EBS	101,300
3	FIT	601,500	KKC	20,000
4	VCG	558,100	HOM	10,000
5	SHB	189,000	SD9	6,100

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
FLC	11.0	11.0	→ 0.00%	13,833,140
ITA	8.0	8.1	↑ 1.25%	7,792,410
SSI	24.9	25.4	↑ 2.01%	7,260,540
HQC	6.9	7.1	↑ 2.90%	5,680,760
IJC	12.3	12.2	↓ -0.81%	3,089,960

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
KLS	11.7	12.1	↑ 3.42%	12,346,900
SCR	8.4	8.2	↓ -2.38%	7,568,700
PVX	5.3	4.8	↓ -9.43%	5,575,015
SHS	8.9	8.5	↓ -4.49%	4,304,400
SHB	9.0	8.9	↓ -1.11%	4,085,284

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
ATA	5.8	6.2	0.4	↑ 6.90%
DCT	2.9	3.1	0.2	↑ 6.90%
TSC	21.8	23.3	1.5	↑ 6.88%
FCM	11.8	12.6	0.8	↑ 6.78%
TMS	31.4	33.5	2.1	↑ 6.69%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SGH	48.5	97.0	48.5	↑ 100.00%
KST	7.1	7.9	0.8	↑ 11.27%
TAG	18.3	20.1	1.8	↑ 9.84%
CAN	30.6	33.6	3.0	↑ 9.80%
PIV	4.1	4.5	0.4	↑ 9.76%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
HTL	22.9	21.3	-1.6	↓ -6.99%
HHS	37.3	34.7	-2.6	↓ -6.97%
BTT	40.4	37.6	-2.8	↓ -6.93%
HAI	24.5	22.8	-1.7	↓ -6.94%
MCP	16.1	15.0	-1.1	↓ -6.83%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SJE	21.5	19.4	-2.1	↓ -9.77%
PVX	5.3	4.8	-0.5	↓ -9.43%
HCC	10.7	9.7	-1.0	↓ -9.35%
VIT	9.7	8.8	-0.9	↓ -9.28%
HDA	10.8	9.8	-1.0	↓ -9.26%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
FLC	13,833,140	9.4%	1,503	7.3	0.9
ITA	7,792,410	0.7%	79	102.4	0.7
SSI	7,260,540	8.3%	1,235	20.6	1.6
HQC	5,680,760	3.0%	320	22.2	0.7
IJC	3,089,960	5.6%	603	20.2	1.1

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
KLS	12,346,900	7.1%	948	12.8	0.9
SCR	7,568,700	0.9%	137	59.9	0.5
PVX	5,575,015	-188.8%	(5,604)	-	2.4
SHS	4,304,400	9.4%	754	11.3	1.0
SHB	4,085,284	7.9%	912	9.8	0.7

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
ATA	↑ 6.9%	0.2%	27	228.7	0.5
DCT	↑ 6.9%	-54.4%	(4,584)	(0.7)	0.5
TSC	↑ 6.9%	-5.5%	(884)	(26.3)	1.5
FCM	↑ 6.8%	10.7%	1,183	10.7	1.2
TMS	↑ 6.7%	15.8%	4,316	7.8	1.2

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SGH	↑ 100.0%	7.1%	916	12.8	7.6
KST	↑ 11.3%	4.5%	782	10.1	0.5
TAG	↑ 9.8%	-2.2%	(338)	(59.4)	1.2
CAN	↑ 9.8%	16.1%	3,325	10.1	1.5
PIV	↑ 9.8%	5.5%	469	9.6	0.5

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
HQC	860,070	3.0%	320	22.2	0.7
HT1	634,980	0.1%	14	849.5	1.2
KBC	624,780	3.4%	445	24.5	0.8
HAR	420,570	4.1%	426	20.7	0.8
DIG	357,290	2.3%	375	43.8	1.0

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
KLS	1,680,000	7.1%	948	12.8	0.9
BVS	680,940	7.1%	1,197	11.0	0.8
FIT	601,500	34.9%	3,388	4.2	1.7
VCG	558,100	8.3%	1,018	12.5	1.0
SHB	189,000	7.9%	912	9.8	0.7

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	197,080	33.4%	5,936	17.5	5.6
VNM	103,346	36.4%	7,667	16.2	5.5
MSN	71,286	2.2%	451	215.0	4.8
VCB	66,742	10.4%	1,901	15.2	1.5
VIC	59,020	47.0%	8,310	7.9	3.8

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	14,193	6.1%	839	18.6	1.1
PVS	11,614	19.3%	3,403	7.6	1.4
SQC	8,602	-2.4%	(295)	-	6.5
SHB	7,886	7.9%	912	9.8	0.7
VCG	5,610	8.3%	1,018	12.5	1.0

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	2.67	-0.8%	(79)	-	0.3
AVF	2.51	0.9%	145	33.7	0.5
VPH	2.39	2.2%	327	24.7	0.4
BSI	2.36	3.3%	265	24.9	0.8
DLG	2.32	2.2%	257	31.1	0.7

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
SHN	3.02	4.7%	91	48.5	1.5
S12	3.01	-5.6%	(720)	-	0.4
SVN	2.93	-4.3%	(438)	-	0.7
HPC	2.79	6.8%	491	10.2	0.7
VIG	2.69	3.8%	248	18.9	0.7



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)